

BẢN TIN VỤ

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA

Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng (tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn)
(Từ 1/6/2020-30/11/2020)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa:

TT	Trạm	Lượng mưa lũy tích từ 1/1/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Lượng mưa dự báo đến 30/11/2020
			TBNN	Năm 2019	Năm 2018	
A	Vùng Cao Bằng		37%	5%	46%	
1	Cao Bằng	619	52%	13%	31%	1.251
2	Nguyên Bình	587	29%	3%	77%	1.142
3	Trùng Khánh	615	31%	-1%	29%	1.398
B	Lạng Sơn		57%	17%	49%	
4	Bắc Sơn	618	31%	-19%	53%	962
5	Đình Lập	518	38%	30%	52%	1.457
6	Hữu Lũng	582	94%	59%	12%	1.208
7	Lạng Sơn	631	58%	4%	90%	1.170
8	Thất Khê	716	65%	11%	39%	1.270
	Trung bình					

Nhận xét:

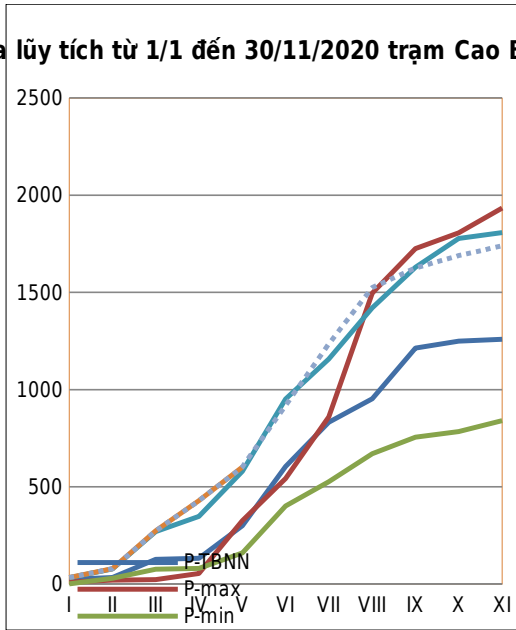
Lượng mưa lũy tích từ tháng 1/2020 đến nay vùng lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng:

Lượng mưa dự báo từ 1/6 đến 30/11/2020 đạt từ 1.142- 1.398mm vùng Cao Bằng và 962- 1.457mm tại Lạng Sơn.

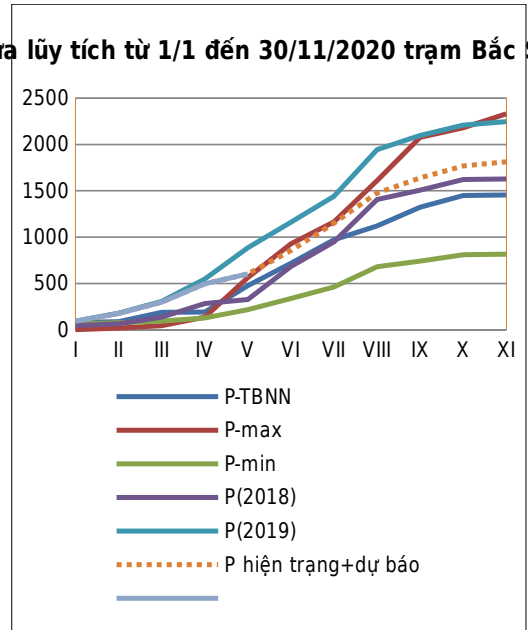
Lượng mưa lũy tích tại khu vực Lạng Sơn cao hơn 20% so với cùng kỳ năm 2019 và cao hơn 50% với trung bình nhiều năm.

Lượng mưa lũy tích tại khu vực Cao Bằng cao hơn 5% so với cùng kỳ năm 2019 và cao hơn 35% với trung bình nhiều năm.

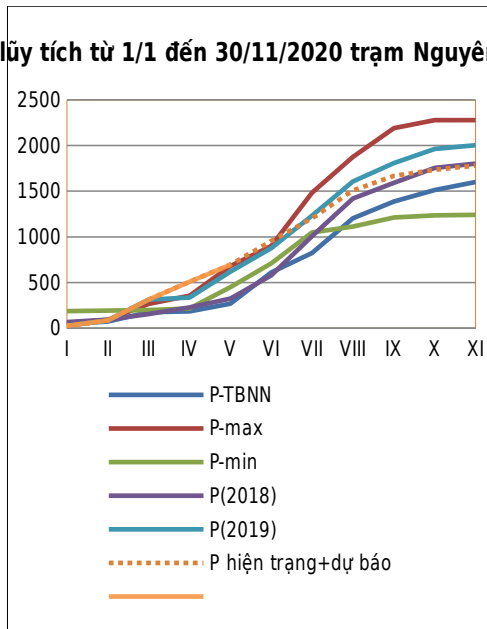
Mua lũy tích từ 1/1 đến 30/11/2020 trạm Cao Bằng



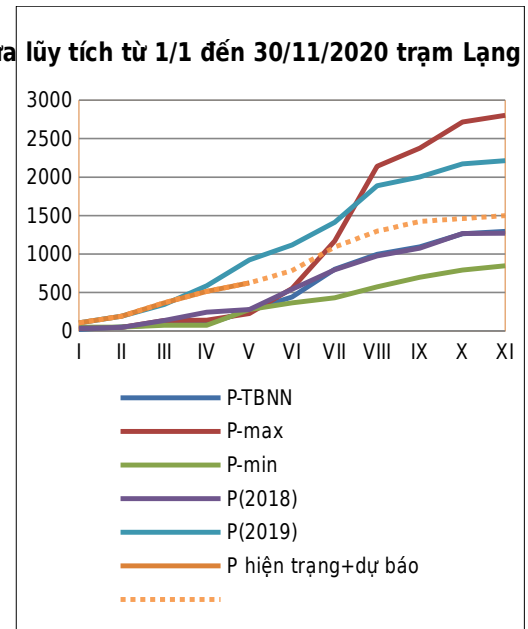
Mua lũy tích từ 1/1 đến 30/11/2020 trạm Bắc Sơn



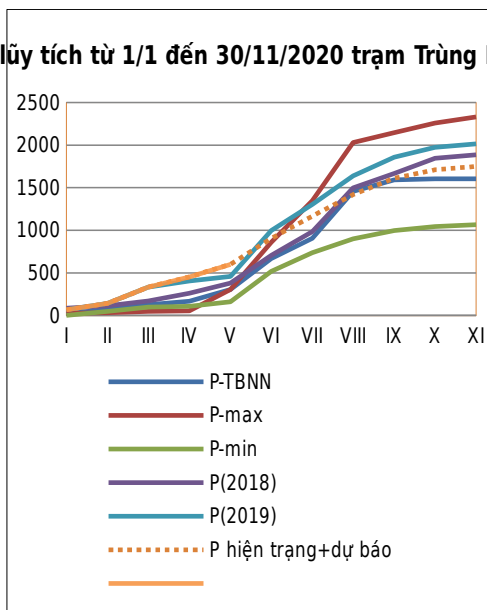
Mua lũy tích từ 1/1 đến 30/11/2020 trạm Nguyên Bình



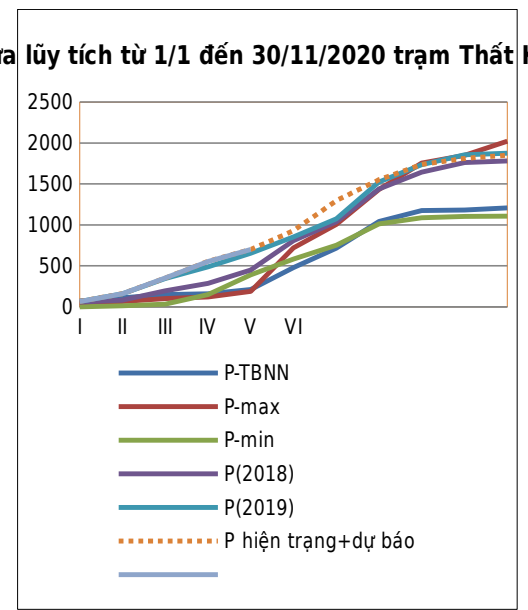
Mua lũy tích từ 1/1 đến 30/11/2020 trạm Lạng Sơn



Mua lũy tích từ 1/1 đến 30/11/2020 trạm Trùng Khánh



Mua lũy tích từ 1/1 đến 30/11/2020 trạm Thất Khê



2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi:

TT	Tên công trình	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	Dự kiến W trữ cuối T11/2020 (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					2019	2018	2017	
1	Khuổi Lái	2,46	85,91	99,98	8,79	5,77	0,00	Tăng
2	Nà Tấu	1,79	81,48	100,00	29,00	-12,26	-9,40	Tăng
3	Bản Nưa	0,81	1,94	100,00	-84,09	-41,73	-35,39	Giảm
4	Bản Viêt	3,08	47,23	100,00	-42,34	-20,83	-18,78	Giảm
5	Nà Cáy	4,31	99,94	100,00	0,34	-0,19	0,10	Tăng
6	Tà Keo	12,88	70,84	100,00	-4,63	-8,50	-20,73	Giảm
7	Thâm Luông	0,97	56,28	100,00	-13,81	-72,80	-72,80	Giảm
8	Nà Tâm	1,91	62,51	100,00	4,93	7,75	38,68	Tăng
9	Nà Chèo	2,26	77,90	98,51	8,69	-34,29	-30,26	Tăng
10	Phai Danh	2,13	91,70	99,77	0,41	-0,63	2,20	Tăng
11	Nà Pàn	0,82	8,26	100,00	-26,40	-11,50	-34,56	Giảm
12	Bản Chành	2,02	100,00	100,00	2,31	-11,44	-11,44	Tăng
13	Bản Chàng	1,61	1,22	100,00	-54,91	-14,88		Giảm
	Tổng	37,04	60,40	99,87	-13,21	-16,72	-16,03	

Nhận xét:

Đầu vụ, hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 56,28% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bản Viêt tích 47,23%; 3 hồ: Bản Nưa 1,94%, Nà Pàn 8,26%, Bản Chàng 1,22% so với dung tích thiết kế do đã tháo nước để sửa chữa.

Tổng dung tích 13 hồ chứa đại diện của các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn thuộc lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng là: 37,04 triệu m³.

- Dung tích trữ so với dung tích thiết kế chiếm: 60,4%

Dự báo xu thế nguồn nước: hiện tại các hồ đều giảm so với năm 2019 là hồ Bản Nưa, Bản Viêt, Tà Keo, Thâm Luông, Nà Pàn, Bản Chàng; các hồ Khuổi Lái, Nà Tấu, Nà Cáy, Nà Tâm, Nà Chèo, Phai Danh, Bản Chành tăng so với năm 2019. Một số hồ hiện tại tích ít nước do đang sửa chữa và rò rỉ nước.

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

1. Các kịch bản hạn hán

❖ Các kịch bản tính toán phục vụ điều hành sản xuất

- Kịch bản nhiều nước (không hạn)
- Kịch bản trung bình (hạn nhẹ)
- Kịch bản ít nước (hạn trung bình)
- Kịch bản rất ít nước (hạn nặng)

Lựa chọn trạm tính toán xây dựng kịch bản nền trên lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng: Trạm Cao Bằng (tính cho tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn), trạm Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn).

a) Kịch bản hạn về nguồn nước

TT	Kịch bản	Lượng mưa trạm Cao Bằng (mm)	Lượng mưa trạm Lạng Sơn (mm)	Tần suất
1	Kịch bản nhiều nước (không hạn)	>1.157	>1.072	Mưa (<P25%)
2	Kịch bản nước trung bình (hạn nhẹ)	1.157÷943	1.072÷877	Mưa (P25%-50%)
3	Kịch bản ít nước (hạn vừa)	943÷757	877 ÷708	Mưa (P50%-75%)
4	Kịch bản rất ít nước (hạn nặng)	757÷612	708÷575	Mưa (P75%-P90%)
5	Kịch bản đặc biệt (hạn đặc biệt)	<612	<575	Mưa (>P90%)

b) Kịch bản đối với các công trình là hồ chứa

TT	Kịch bản	Nguồn nước trữ hồ các chứa tỉnh Cao Bằng (triệu m ³)	Nguồn nước trữ các hồ chứa tỉnh Bắc Kạn (triệu m ³)	Nguồn nước trữ các hồ chứa tỉnh Lạng Sơn (triệu m ³)
1	Kịch bản nhiều nước (không hạn)	281÷375 (đạt từ 75%-100% DTTK)	56÷75 (đạt từ 75%-100% DTTK)	479÷638 (đạt từ 75%-100% DTTK)
2	Kịch bản nước trung bình (hạn nhẹ)	188÷281 (đạt từ 50%-75% DTTK)	37÷56 (đạt từ 50% -75% DTTK)	319÷479 (đạt từ 50% -75% DTTK)
3	Kịch bản ít nước (hạn vừa)	94÷188 (đạt từ 25%-50% DTTK)	19÷37 (đạt từ 25%-50% DTTK)	160÷319 (đạt từ 25%-50% DTTK)
4	Kịch bản rất ít nước (hạn nặng)	<94 (nhỏ hơn 25% DTTK)	<19 (nhỏ hơn 25% DTTK)	<160 (nhỏ hơn 25% DTTK)
5	Kịch bản đặc biệt (hạn đặc biệt)	<94 (nhỏ hơn 25% DTTK)	<19 (nhỏ hơn 25% DTTK)	<160 (nhỏ hơn 25% DTTK)

❖ Nhận định vụ Mùa năm 2020:

Theo tính toán tại thời điểm ngày 4/6/2020:

- Về dung tích: Tổng dung tích đầu vụ Mùa năm 2020 của các hồ dự báo trong lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng đạt 26,03 triệu m³ tương đương 60,4% so với dung tích thiết kế.

- Về lượng mưa: Lượng mưa dự báo từ tháng VI đến tháng X lớn hơn trung bình nhiều năm nên lượng nước không bị thiếu. Dự báo vụ Mùa không hạn.

Lượng mưa theo tháng trong vụ sản xuất

TT	Tên Trạm	Lượng mưa theo tháng dự báo vụ mùa 2020 (mm)						Lượng mưa TBNN (mm)						Mức độ thiếu hụt lượng mưa dự báo so với TBNN (+/-(%)					
		T6	T7	T8	T9	T10	T11	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T6	T7	T8	T9	T10	T11
1	Cao Bằng	317	318	289	101	64	50	305	228	120	261	36	9	-12	-89	-169	16 0	-28	-41
2	Nguyễn Bình	260	250	307	157	69	46	342	214	380	184	124	89	82	-36	74	27	55	43
3	Trùng Khánh	305	261	253	192	99	40	364	238	552	134	11	2	59	-24	298	-57	-88	-38
4	Lạng Sơn	160	307	207	125	38	38	177	363	193	98	170	32	17	56	-14	-28	131	-6
5	Thất Khê	229	367	256	187	72	39	269	238	327	134	6	27	41	-129	70	-54	-66	-12

❖ Vùng nằm ngoài công trình dự báo:

Dự báo lượng mưa trên toàn vùng Cao Bằng, Lạng Sơn từ tháng 1/6 đến 30/11/2020 đạt 130% so với tổng lượng mưa cùng kỳ trung bình nhiều năm.

Tổng lượng mưa lũy tích trên toàn vùng đạt 120% so với tổng lượng mưa trung bình nhiều năm. Dự báo không hạn.

2. Nhu cầu sử dụng nước của các công trình thủy lợi

a) Kế hoạch sản xuất vụ mùa

Toàn vùng vụ mùa có hơn 50.183ha đất canh tác trong đó diện tích lúa là 39.196ha, diện tích cây trồng khác là hơn 10.986 ha.

TT	Huyện	Kế hoạch canh tác (ha)		
		Tổng cộng	Lúa Mùa	Cây trồng khác
I	Toàn vùng	50.183	39.196	10.986
1	TP. Cao Bằng	1.122	891	231
2	H. Thông Nông	2.561	1.371	1.190
3	H. Hà Quảng	2.228	1.138	1.090
4	H. Trà Lĩnh	2.320	1.650	670
5	H. Trùng Khánh	5.488	4.367	1.121
6	H. Hạ Lang	2.138	1.570	568
7	H. Quảng Uyên	3.475	2.055	1.420
8	H. Phục Hòa	1.226	872	354
9	H. Hòa An	4.285	3.600	685
10	H. Thạch An	2.165	1.650	515
11	H. Nguyên Bình (16/20)	2.242	1.876	366
12	TP. Lạng Sơn	339	264	75
13	H. Tràng Định	3.475	2.690	785
14	H. Văn Lãng	2.113	1.962	151
15	H. Bình Gia	2.456	2.112	344
16	H. Bắc Sơn	632	495	137
17	H. Văn Quan	2.625	2.365	260
18	H. Cao Lộc	2.515	2.138	377
19	H. Lộc Bình (26/29)	3.739	3.428	311
20	H. Chi Lăng (4/21)	688	578	110
21	H. Đình Lập (5/12)	443	342	101
22	H. Na Rì	1.351	1.277	74
23	H. Chợ Mới (2/16)	156	134	21
24	H. Ngân Sơn (3/11)	401	371	30
II	Các công trình đại diện	2.451	2.277	174
1	Khuổi lái	221	221	0
2	Nà Tấu	220	220	0
3	Bản Nưa	114	0	114
4	Bản Viêt	203	203	0
5	Nà Cáy	67	67	0
6	Tà Keo	533	533	0
7	Thảm Luông	127	127	0
8	Nà Tâm	94	80	14
9	Nà Chảo	172	172	0
10	Phai Danh	102	101	1
11	Nà Pàn	97	97	0

TT	Huyện	Kế hoạch canh tác (ha)		
		Tổng cộng	Lúa Mùa	Cây trồng khác
12	Bản Chành	101	91	10
13	Bản Chang	120	85	35

b) Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất vụ mùa

- Tổng nhu cầu nước của 14 công trình trong 6 tháng 6, 7, 8, 9, 10, 11 là: 15,61 triệu m³, lượng nước dùng cao nhất là vào tháng 7 (5,29 triệu m³).

- Nguồn nước trữ ở các hồ chứa trong lưu vực hiện tại đạt 60,4% dung tích trữ thiết kế.

- Lượng mưa vụ Mùa 2020 dự báo cao hơn so với TBNN.

TT	Tên công trình	Trước vụ	T6	T7	T8	T9	T10	T11	Tổng
1	Khuổi Lái	0,29	0,13	0,52	0,17	0,23	0,34	0,13	1,52
2	Nà Tấu	0,34	0,17	0,54	0,16	0,23	0,34	0,13	1,58
3	Bản Nưa	0,47	0,02	0,57	0,21	0,29	0,43	0,17	1,70
4	Bản Viêt	0,06	0,00	0,00	0,01	0,02	0,06	0,02	0,11
5	Nà Cáy	0,12	0,00	0,40	0,16	0,23	0,27	0,14	1,20
6	Tà Keo	0,13	0,09	0,16	0,05	0,06	0,09	0,04	0,49
7	Thâm Luông	0,97	0,71	1,27	0,39	0,47	0,72	0,31	3,88
8	Nà Tâm	0,16	0,20	0,37	0,06	0,01	0,14	0,06	0,83
9	Nà Chèo	0,17	0,12	0,20	0,06	0,07	0,12	0,05	0,61
10	Phai Danh	0,34	0,25	0,42	0,13	0,15	0,23	0,10	1,28
11	Nà Pàn	0,13	0,16	0,29	0,05	0,00	0,11	0,05	0,66
12	Bản Chành	0,07	0,00	0,17	0,07	0,09	0,15	0,06	0,53
13	Bản Chang	0,18	0,13	0,22	0,07	0,08	0,13	0,06	0,68
14	HTTL Hồng Đại	0,07	0,00	0,17	0,07	0,09	0,15	0,06	0,53
	Tổng	3,50	1,99	5,29	1,64	2,03	3,29	1,37	15,61

3. Khả năng cấp nước của các công trình thủy lợi

T T	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Mùa 2020			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Khuổi Lái	85,91	221	100	100	221	Đủ nước
2	Nà Tấu	81,48	220	100	100	220	Đủ nước
3	Bản Nưa	1,94	114	100	100	114	Đủ nước
4	Bản Viêt	47,23	203	100	100	203	Đủ nước
5	Nà Cáy	99,94	67	100	100	67	Đủ nước
6	Tà Keo	70,84	533	100	100	533	Đủ nước
7	Thâm Luông	56,28	127	100	100	127	Đủ nước
8	Nà Tâm	62,51	94	100	100	94	Đủ nước
9	Nà Chèo	77,90	172	99	100	172	Đủ nước
10	Phai Danh	91,70	102	100	100	102	Đủ nước
11	Nà Pàn	8,26	97	100	100	97	Đủ nước
12	Bản Chành	100,00	101	100	100	101	Đủ nước
13	Bản Chang	1,22	120	100	100	120	Đủ nước
14	HTTL Hồng Đại		280		100	280	Đủ nước

Trong lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng có 13 công trình hồ chứa và 1 đập dâng được đưa vào tính toán cân bằng nước với tổng dung tích hữu ích thiết kế của 13 hồ là 37,04 triệu m³.

Hiện tại, hầu hết các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích trên 56,28%- 100% so với dung tích thiết kế, trừ hồ Bản Viêt tích 47,23%; 3 hồ: Bản Nua 1,94%, Nà Pàn 8,26%, Bản Chang 1,22% so với dung tích thiết kế do đã tháo nước để sửa chữa. Hồ Bản Chang hiện tại đã sửa chữa xong và bắt đầu tích nước. Nguồn nước trong các hồ cơ bản đáp ứng nhu cầu cấp nước.

4. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
A	Cao Bằng			245%	51%	-15%	
1		Cao Bằng	775	297%	73%	-7%	
2		Nguyên Bình	734	238%	39%	-22%	
3		Trùng Khánh	768	199%	42%	-17%	
B	Lạng Sơn			324%	59%	-14%	
4		Bắc Sơn	685	574%	31%	-34%	
5		Đình Lập	639	174%	47%	-16%	
6		Hữu Lũng	683	241%	74%	0%	
7		Lạng Sơn	710	331%	61%	-43%	
8		Thất Khê	909	298%	81%	20%	

Dự báo lượng mưa trên toàn vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn vụ Mùa từ tháng 1/6 đến 30/11/2020 đạt 130% so với tổng lượng mưa cùng kỳ trung bình nhiều năm. Tổng lượng mưa lũy tích trên toàn vùng đạt 120% so với tổng lượng mưa trung bình nhiều năm

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đối với vùng sản xuất nông nghiệp thuộc phạm vi các công trình thủy lợi: Nguồn nước phục vụ sản xuất vụ Mùa năm 2020 bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp. Đối với vùng sản xuất nông nghiệp nằm ngoài phạm vi công trình thủy lợi do lượng mưa vụ Mùa cao hơn trung bình nhiều năm nên đáp ứng được nhu cầu nước cho cây trồng đối với vùng này trong vụ Mùa năm 2020.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào 30/11/2020.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI